QUỐC HỘI

Nghị quyết số: 53/2022/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 87/2019/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2020; Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Sau khi xem xét Báo cáo số 196/BC-CP ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ, Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 599/BC-UBTCNS15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 254/BC-UBTVQH15 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020

Quốc hội đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ trong điều kiện dịch COVID-19 bùng phát phải thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch, giãn cách xã hội, thiên tai, bão lũ xảy ra nghiêm trọng ở nhiều địa phương, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, tăng trưởng trên nhiều lĩnh vực chậm lại, giá dầu thô thấp hơn kế hoạch, thực hiện các chính sách miễn, giảm thuế, phí, gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất và nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, chính sách phòng

chống dịch, an sinh xã hội, nhưng tổng thu ngân sách đạt 98,1% dự toán, thu nội địa vượt 0,2% dự toán, tỷ trọng thu nội địa đạt 85,6%, tăng so với năm trước, nợ thuế giảm 0,63%; công tác phân bổ, sử dụng, kiểm soát chi ngân sách nhà nước có nhiều đổi mới, bảo đảm chi các lĩnh vực quan trọng, ưu tiên thực hiện các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội, ứng phó kịp thời với dịch bệnh. Tỷ trọng chi thường xuyên giảm, trả nợ vay đúng hạn, bội chi ngân sách được điều hành quản lý chặt chẽ và thấp hơn dự toán Quốc hội giao. Tỷ lệ nợ công giảm, kỳ hạn nợ được kéo dài, chi phí huy động giảm, góp phần củng cố an ninh, an toàn tài chính quốc gia, tạo dư địa thực hiện các chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh kết quả đạt được, việc dự báo, đánh giá tình hình, công tác lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 còn nhiều tồn tại, hạn chế kéo dài nhiều năm chưa được khắc phục. Tỷ trọng thu ngân sách trung ương trong tổng thu ngân sách nhà nước có xu hướng giảm dần, hạn chế vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương; lập dự toán thu tiền sử dụng đất còn thấp; lập kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước chưa sát khả năng thực hiện, dẫn đến phải điều chỉnh nhiều lần, phải hủy kế hoạch vốn nước ngoài với số vốn lớn; một số Bộ, ngành, địa phương phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư chậm, chưa phân bổ chi tiết ngay từ đầu năm, phân bổ chưa đúng quy định, chưa đúng thứ tự ưu tiên; còn một số trường hợp kê khai chưa chính xác các khoản thu tiền sử dụng đất, thu từ khai thác tài nguyên, khoáng sản, thu từ các doanh nghiệp có giao dịch liên kết; vẫn còn tình trạng sử dụng sai mục đích nguồn kinh phí, chi không đúng định mức, chế độ; có địa phương còn để phát sinh mới nợ đọng xây dựng cơ bản; chi chuyển nguồn lớn; lập, thẩm định, trình quyết toán ngân sách nhà nước còn chậm so với thời hạn quy định; một số địa phương phê chuẩn quyết toán một số khoản chi chưa đúng nguồn; việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại một số cơ quan, đơn vị còn chậm; việc kiểm điểm làm rõ trách nhiệm của một số cơ quan, đơn vị, địa phương theo các Nghị quyết của Quốc hội thực hiện chưa nghiêm.

Đề nghị Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, hạn chế nêu trên; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, thực hiện nghiêm các quy định của pháp

luật trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước để không lặp lại các tồn tại, hạn chế này trong các năm sau.

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 2.279.735.577 triệu đồng (hai triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2019 chuyển sang năm 2020, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2019, thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 2.352.929.840 triệu đồng (hai triệu ba trăm năm mươi hai nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 216.405.589 triệu đồng (hai trăm mười sáu nghìn bốn trăm linh năm tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu đồng), bằng 3,44% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách trung ương gồm: Vay trong nước 178.515.161 triệu đồng (một trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm mười lăm tỷ, một trăm sáu mươi mốt triệu đồng); vay ngoài nước 34.573.432 triệu đồng (ba mươi tư nghìn năm trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm ba mươi hai triệu đồng).

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước để bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 436.059.742 triệu đồng (bốn trăm ba mươi sáu nghìn không trăm năm mươi chín tỷ, bảy trăm bốn mươi hai triệu đồng).

(Kèm theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII)

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước:

a) Kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế và thực hiện các đề xuất, kiến nghị nêu trong Báo cáo tiếp thu, giải trình số 254/BC-UBTVQH15 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Báo cáo thẩm tra số 599/BC-UBTCNS15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội; thực

hiện kết luận, kiến nghị được nêu tại Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ ba, Quốc hội khóa XV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020; báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện khi quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

b) Trường hợp phát hiện các khoản quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước niên độ năm 2020 không đúng quy định, yêu cầu xuất toán, cắt giảm, huỷ bỏ, thu hồi ngay về ngân sách nhà nước để tăng thu, giảm bội chi, tăng chi trả nợ ngân sách nhà nước và xử lý theo quy định tại Điều 73 của Luật Ngân sách nhà nước, báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

c) Thực hiện các biện pháp quyết liệt, đồng bộ để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, không để xảy ra thất thoát, lãng phí; nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi cơ chế phân cấp ngân sách phù hợp để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, đồng thời tăng tính chủ động cho ngân sách địa phương; chấn chỉnh quản lý chi đầu tư từ khâu lập, phân bổ, giao dự toán đến tổ chức, triển khai thực hiện, quyết toán các dự án đầu tư; quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn; kịp thời hủy bỏ các khoản dự phòng ngân sách trung ương năm 2019 bổ sung cho dự án đầu tư của các địa phương đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa giải ngân và khoản chuyển nguồn sang năm 2021 đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 chưa thực hiện (trừ các khoản chi được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nguồn sang năm 2022) để thu hồi, giảm bội chi ngân sách nhà nước; rà soát, kiểm soát chặt chẽ việc huy động, quản lý các khoản vốn vay bù đắp bội chi, trả nợ gốc, lãi, các khoản tạm ứng chi ngân sách nhà nước; đẩy nhanh công tác thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán các chương trình, dự án, kịp thời thu hồi các khoản tạm ứng không đúng quy định, không có khối lượng thực hiện; tiếp tục kiểm soát bội chi, nợ công để bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô; chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, bảo đảm tính hiệu quả hoạt động của các quỹ, không trùng lặp nhiệm vụ của ngân sách nhà nước, tránh lãng phí, dàn trải và phân tán nguồn lực của nhà nước;

d) Khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách nhà nước niên độ 2020 và 2019 trở về trước. Rà soát, sửa

đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, ngân sách nhà nước, quản lý và sử dụng tài sản công, chứng khoán, bất động sản, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và pháp luật khác có liên quan; kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định về định mức, đơn giá, tiêu chuẩn; tháo gỡ các nút thắt về thể chế và quản lý để sớm đưa các nguồn lực vào phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

đ) Làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vi phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước niên độ 2020 và việc không thực hiện nghiêm túc các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với niên độ ngân sách nhà nước từ năm 2019 trở về trước theo các Nghị quyết của Quốc hội. Báo cáo Quốc hội kết quả xử lý vi phạm và việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khi trình Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021.

3. Yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bình Phước chỉ đạo các cấp chính quyền địa phương đã sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết bố trí chi thường xuyên từ năm 2020 trở về trước, phải bố trí dự toán ngân sách địa phương các năm sau hoàn trả đủ số thu tiền sử dụng đất và số thu xổ số kiến thiết để thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư theo quy định.

4. Chỉ đạo các cơ quan chức năng tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ và xem xét xử lý khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đảm bảo đúng đối tượng, đúng thẩm quyền và tổng hợp kết quả báo cáo Quốc hội khi tổng kết thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội.

5. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, cụ thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Khẩn trương báo cáo Quốc hội lộ trình rút ngắn quy trình, thời gian quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm theo Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội để tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 4. Giao Kiểm toán nhà nước

1. Tiếp tục đôn đốc các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

2. Tổ chức kiểm toán khoản 1.150.195 triệu đồng (một nghìn một trăm năm mươi tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu đồng) dự phòng ngân sách trung ương năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2021 để kịp thời xử lý, thu hồi về ngân sách nhà nước các khoản không đúng quy định hoặc đã hết thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng ý kiến về dự toán ngân sách nhà nước, các kết luận, kiến nghị kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước để làm cơ sở cho Quốc hội xem xét, quyết định dự toán và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.

4. Thực hiện công khai kết quả kiểm toán của các cuộc kiểm toán và kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định. Công khai danh sách các tổ chức, cá nhân không thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Điều 5. Giám sát thực hiện

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2022./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN	
			NSNN	Bao gồm		TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
				NSTW	NSĐP		
A	B	1	2			3=2/1	4=2-1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN**		**2.279.735.577** (5)	**973.668.774**	**1.692.505.298**		
I	**Thu NSNN**	**1.539.052.753** (1)	**1.510.579.187**	**786.444.824**	**724.134.363**	**98,1**	**-28.473.566**
1	Thu nội địa	1.290.776.457	1.293.728.344	569.822.058	723.906.286	100,2	2.951.887
2	Thu từ dầu thô	35.200.000	34.598.477	34.598.477		98,3	-601.523
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	208.000.000	177.443.973	177.443.973		85,3	-30.556.027
4	Thu viện trợ	5.076.296	4.808.393	4.580.316	228.077	94,7	-267.903
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**592.648.814**	**182.010.990**	**410.637.824**		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**2.688.470**		**2.688.470**		
IV	**Thu kết dư năm trước**		**173.819.106**		**173.819.106**		
V	**Thu bổ sung từ NSTW**				**381.225.535**		
VI	**Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW**			**5.212.960**			
B	**TỔNG CHI NSNN**		**2.352.929.840** (5)	**1.186.757.367**	**1.552.610.968**		
I	**Chi NSNN**	**1.773.766.170**	**1.709.523.706**	**647.851.112**	**1.061.672.594**	96,4	**-64.242.464**
1	Chi đầu tư phát triển	499.270.637	576.432.075	128.416.819	448.015.256	115,5	77.161.438
2	Chi dự trữ quốc gia	1.200.000	1.564.574	1.564.574			364.574
3	Chi trả nợ lãi	118.191.900	106.465.864	104.622.420	1.843.444	90,1	-11.726.036
4	Chi viện trợ	1.600.000	1.488.481	1.488.481			-111.519
5	Chi thường xuyên (2)	1.116.003.633	1.013.449.314	411.758.818	601.690.496	90,8	-102.554.319
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100.000	10.123.398		10.123.398	10.123,4	10.023.398
7	Dự phòng NSNN	37.400.000 (3)					
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**643.406.134**	**157.680.720**	**485.725.414**		
III	**Chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP**			**381.225.535**			
IV	**Chi nộp trả NSTW**				**5.212.960**		
C	**BỘI CHI NSNN**	**234.800.000**	**216.405.589**	**213.088.593**	**3.316.996**	**92,2**	**-18.394.411**
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	3,44% (4)	3,44% (6)				
1	Bội chi NSTW	217.800.000	213.088.593	213.088.593		97,8	-4.711.407
2	Bội chi NSĐP	17.000.000	3.316.996 (7)		3.316.996		-13.683.004
D	**KẾT DƯ NSĐP**		**143.211.326**		**143.211.326**		
Đ	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**245.031.352**	**222.312.027**	**210.226.835**	**12.085.192**	**90,7**	**-22.719.325**
1	Chi trả nợ gốc NSTW	232.549.652	210.226.835	210.226.835		90,4	-22.322.817
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	232.549.652	207.568.961	207.568.961			-24.980.691
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư		2.657.874	2.657.874			
2	Chi trả nợ gốc NSĐP	12.481.700	12.085.192		12.085.192	96,8	-396.508
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	11.379.100	6.303.077		6.303.077	55,4	-5.076.023
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	1.102.600	5.782.115		5.782.115	524,4	4.679.515
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**	**488.921.352** (8)	**436.059.742**	**420.657.554**	**15.402.188**	**89,2** (9)	**-52.861.610** (10)
1	Vay để bù đắp bội chi	235.902.600	222.187.704	213.088.593	9.099.111	94,2	-13.714.896
2	Vay để trả nợ gốc	253.018.752	213.872.038	207.568.961	6.303.077	84,5	-39.146.714

Ghi chú:

(1) Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội quyết định dự toán thu NSNN năm 2020 là 1.512.300.000 triệu đồng; Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 Quốc hội cho phép bổ sung dự toán thu NSNN năm 2020 là 26.752.753 triệu đồng, bao gồm: 533.647 triệu đồng thu từ nguồn 70% lệ phí xuất nhập cảnh được phép để lại từ năm 2011 đến năm 2014 còn dư của Bộ Công an; 26.142.810 triệu đồng thu từ nguồn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp và nguồn tài chính hợp pháp khác; 76.296 triệu đồng từ nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Cộng hòa Ai-Len.

(2) Bao gồm cả kinh phí cải cách tiền lương; (3) Quyết toán chi trong từng lĩnh vực;

(4) GDP dự toán: 6.800.000 tỷ đồng;

(5) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới và cấp dưới nộp lên;

(6) GDP thực hiện chưa đánh giá lại quy mô: 6.293.145 tỷ đồng;

(7) Bội chi NSĐP 3.316.996 là chênh lệch giữa số vay bù đắp bội chi lớn hơn chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu (9.099.111 triệu đồng - 5.782.115 triệu đồng).

(8) Bao gồm 9.090.000 triệu đồng nhận nợ với Bảo hiểm xã hội đối với khoản đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01/01/1995.

(9) Tỷ lệ đạt 89,2% dự toán đã bao gồm 9.090.000 triệu đồng nhận nợ với Bảo hiểm xã hội; nếu dự toán không bao gồm 9.090.000 triệu đồng, tỷ lệ đạt 90,9% dự toán.

(10) Chênh lệch tổng mức vay của NSNN là 52.861.610 triệu đồng, gồm: chênh lệch giảm vay của NSNN là 43.771.610 triệu đồng (NSTW: 29.692.098 triệu đồng; NSĐP 14.079.512 triệu đồng) và nhận nợ với Bảo hiểm xã hội 9.090.000 triệu đồng.

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2020	QUYẾT TOÁN NĂM 2020	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**THU NSNN**	**1.539.052.753**	**1.510.579.187**	**98,1**
I	**Thu nội địa**	**1.290.776.457**	**1.293.728.344**	**100,2**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	177.814.500	148.182.898	83,3
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	228.726.300	209.089.961	91,4
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	270.980.000	247.133.876	91,2
4	Thuế thu nhập cá nhân	128.635.000	115.150.190	89,5
5	Thuế bảo vệ môi trường	67.584.000	60.631.051	89,7
6	Các loại phí, lệ phí	86.292.147	69.931.557	81,0
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	42.380.500	34.822.678	82,2
7	Các khoản thu về nhà, đất	124.999.850	212.969.681	170,4
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	*4.200*	*5.950*	*141,7*
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*1.778.050*	*2.067.199*	*116,3*
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*25.454.300*	*36.538.068*	*143,5*
	- Thu tiền sử dụng đất	*95.900.000*	*172.986.774*	*180,4*
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*1.863.300*	*1.371.690*	*73,6*
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	31.700.000	36.925.920	116,5
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.709.400	6.026.203	128,0
10	Thu khác ngân sách	23.924.700	46.154.469	192,9
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	867.750	1.594.648	183,8
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	144.542.810	139.937.890	96,8
II	**Thu từ dầu thô**	**35.200.000**	**34.598.477**	**98,3**
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**208.000.000**	**177.443.973**	**85,3**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	338.000.000	314.463.261	93,0
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	230.300.000	235.825.458	102,4
	- Thuế xuất khẩu	7.200.000	7.394.836	102,7
	- Thuế nhập khẩu	64.000.000	43.955.066	68,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	35.200.000	23.627.193	67,1
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.300.000	1.675.753	128,9
	- Thu khác		1.984.955	
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	- 130.000.000	- 137.019.288	105,4
IV	**Thu viện trợ**	**5.076.296**	**4.808.393**	**94,7**
B	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**592.648.814**	
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		**2.688.470**	
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		**173.819.106**	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	**1.539.052.753**	**2.279.735.577**	

Phụ lục III
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSTW**	**878.521.389**	**973.668.774**	**110,8%**
1	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	878.521.389	786.444.824	89,5%
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	*873.445.093*	*781.864.508*	*89,5%*
	- Thu từ nguồn viện trợ	*5.076.296*	*4.580.316*	*90,2%*
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	182.010.990	
3	Thu từ quĩ dự trữ tài chính	0		
4	Thu kết dư năm trước	0		
5	Thu từ cấp dưới nộp lên	0	5.212.960	
II	**Tổng chi NSTW**	**1.096.234.806**	**1.186.757.367**	**108,3%**
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSĐP)	719.734.236	647.851.112	90,0%
2	Chi bổ sung cho NSĐP	376.500.570 (1)	381.225.535	101,3%
	- Chi bổ sung cân đối	*219.481.414*	*219.376.930*	*100,0%*
	- Chi bổ sung có mục tiêu (1)	*157.019.156* (1)	*161.848.605*	*103,1%*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	157.680.720	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư**	**0**	**0**	
IV	**Bội chi NSTW**	**217.800.000**	**213.088.593**	**97,8%**
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSĐP**	**1.037.031.934**	**1.692.505.298**	**163,2%**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	660.531.364	724.134.363	109,6%
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	*660.531.364*	*723.906.286*	*109,6%*
	- Thu từ nguồn viện trợ		*228.077*	
2	Thu bổ sung từ NSTW	376.500.570 (1)	381.225.535	101,3%
	- Thu bổ sung cân đối	*219.481.414*	*219.376.930*	*100,0%*
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*157.019.156* (1)	*161.848.605*	*103,1%*
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		410.637.824	
4	Thu từ quĩ dự trữ tài chính		2.688.470	
5	Thu kết dư năm trước		173.819.106	
II	**Tổng chi NSĐP**	**1.054.031.934**	**1.552.610.968**	**147,3%**
1	Chi cân đối NSĐP và chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	1.054.031.934	1.061.672.594	100,7%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		485.725.414	
3	Chi nộp trả NSTW		5.212.960	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư**	**1.102.600**		
IV	**Bội chi NSĐP**	**17.000.000**	**3.316.996** (2)	
V	**Kết dư NSĐP**		**143.211.326**	

Ghi chú:

(1) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương, gồm: dự toán đầu năm theo Nghị quyết của Quốc hội, bổ sung cải cách tiền lương, các khoản bổ sung từ các nhiệm vụ tại dòng V, VI, VII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 68/2019/QH14 ngày 12/11/2019 và bổ sung từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015.

(2) Bội chi NSĐP 3.316.996 là chênh lệch giữa số vay bù đắp bội chi lớn hơn chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu (9.099.111 triệu đồng - 5.782.115 triệu đồng).

Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN NĂM 2020				QUYẾT TOÁN NĂM 2020				SO SÁNH (%)			
		BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (1)	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC (2)	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (3)	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**18.102.600**	**12.481.700**	**29.532.246**	**69.360.300**	**9.099.111**	**12.085.192**	**15.402.188**	**48.259.287**	**50,3**	**96,8**	**52,2**	**69,6**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**1.144.700**	**726.600**	**1.764.119**	**3.959.700**	**291.243**	**850.509**	**614.291**	**2.439.187**	**25,4**	**117,1**	**34,8**	**61,6**
1	HÀ GIANG	1.700	60.100	61.800	126.100	0	60.112	26.402	90.452	0,0	100,0	42,7	71,7
2	TUYÊN QUANG	12.000	33.700	45.700	89.400	0	33.717	18.700	55.986	0,0	100,1	40,9	62,6
3	CAO BẰNG	43.800	27.600	71.400	188.100	37.548	14.703	52.251	174.893	85,7	53,3	73,2	93,0
4	LẠNG SƠN	0	92.000	53.700	136.800	0	92.000	24.516	100.753		100,0	45,7	73,6
5	LÀO CAI	379.400	87.200	466.600	807.100	79.153	87.226	166.379	461.613	20,9	100,0	35,7	57,2
6	YÊN BÁI	85.100	14.400	99.500	267.400	19.059	14.235	33.294	62.995	22,4	98,9	33,5	23,6
7	THÁI NGUYÊN	454.600	70.800	525.400	1.036.800	114.019	36.000	150.019	432.311	25,1	50,8	28,6	41,7
8	BẮC KẠN	50.400	8.700	59.100	121.600	41.464	8.711	50.175	83.614	82,3	100,1	84,9	68,8
9	PHÚ THỌ (1)	0	112.600	74.119	394.700	0	296.160	4.751	248.234		263,0	6,4	62,9
10	BẮC GIANG	18.400	48.000	66.400	152.300	0	48.000	30.085	316.549	0,0	100,0	45,3	207,8
11	HÒA BÌNH	15.100	63.800	78.900	271.600	0	50.287	35.223	225.397	0,0	78,8	44,6	83,0
12	SƠN LA	84.200	34.000	118.200	198.600	0	34.000	18.598	38.187	0,0	100,0	15,7	19,2
13	LAI CHÂU	0	34.000	11.000	45.000	0	35.678	2.500	55.232		104,9	22,7	122,7
14	ĐIỆN BIÊN	0	39.700	32.300	124.200	0	39.680	1.398	92.971		99,9	4,3	74,9
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**1.362.300**	**6.312.300**	**7.115.927**	**19.405.200**	**125.606**	**5.689.357**	**1.710.887**	**11.755.098**	**9,2**	**90,1**	**24,0**	**60,6**
15	HÀ NỘI	0	4.618.000	4.618.000	11.355.000	0	4.005.079	854.448	6.034.144		86,7	18,5	53,1
16	HẢI PHÒNG	93.000	546.900	639.900	2.648.500	0	587.277	540.483	2.205.555	0,0	107,4	84,5	83,3
17	QUẢNG NINH	0	566.100	337.000	854.600	0	567.017	62.924	387.296		100,2	18,7	45,3
18	HẢI DƯƠNG	6.300	23.200	29.500	191.500	0	20.585	0	165.461	0,0	88,7	0,0	86,4
19	HƯNG YÊN	0	25.000		303.900	0	7.586	0	331.389		30,3		109,0
20	VĨNH PHÚC	1.021.600	67.900	1.089.500	2.408.700	111.592	38.028	149.620	1.445.030	10,9	56,0	13,7	60,0
21	BẮC NINH	0	227.400	41.000	245.200	0	210.023	23.153	189.537		92,4	56,5	77,3
22	HÀ NAM	241.400	27.200	268.600	588.800	14.014	22.907	36.921	214.274	5,8	84,2	13,7	36,4
23	NAM ĐỊNH (1)	0	64.500	28.827	206.300	0	61.920	20.688	205.918		96,0	71,8	99,8
24	NINH BÌNH	0	54.200	37.300	210.500	0	54.164	21.536	188.602		99,9	57,7	89,6
25	THÁI BÌNH	0	91.900	26.300	392.200	0	114.771	1.114	387.892		124,9	4,2	98,9
III	**BẮC T. BỘ VÀ D.HẢI M. TRUNG**	**2.848.600**	**744.800**	**3.376.700**	**6.722.800**	**999.957**	**661.274**	**1.268.668**	**4.491.994**	**35,1**	**88,8**	**37,6**	**66,8**
26	THANH HÓA	45.800	45.600	91.400	548.400	35.728	20.607	56.335	530.416	78,0	45,2	61,6	96,7
27	NGHỆ AN	0	442.000	275.600	413.000	0	380.390	73.169	874.098		86,1	26,5	211,6
28	HÀ TĨNH	341.300	0	341.300	508.000	120.075	7.859	127.934	601.524	35,2		37,5	118,4
29	QUẢNG BÌNH	208.500	43.000	251.500	570.400	109.765	43.000	152.765	293.036	52,6	100,0	60,7	51,4
30	QUẢNG TRỊ	184.000	36.900	220.900	320.700	5.316	34.500	39.816	109.833	2,9	93,5	18,0	34,2
31	THỪA THIÊN - HUẾ	190.800	14.600	205.400	292.800	31.621	14.550	46.171	104.767	16,6	99,7	22,5	35,8
32	ĐÀ NẴNG	597.100	23.900	621.000	1.665.200	364.268	23.215	387.483	790.079	61,0	97,1	62,4	47,4
33	QUẢNG NAM	593.400	24.000	617.400	905.700	150.466	0	150.466	307.248	25,4	0,0	24,4	33,9

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN NĂM 2020				QUYẾT TOÁN NĂM 2020				SO SÁNH (%)			
		BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (1)	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC (2)	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (3)	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM
34	QUẢNG NGÃI	38.500	0	38.500	70.600	7.104	0	7.104	38.316	18,5		18,5	54,3
35	BÌNH ĐỊNH	141.900	0	141.900	290.400	91.513	1.149	92.662	322.858	64,5		65,3	111,2
36	PHÚ YÊN	0	48.000	5.300	22.700	0	48.000	112	856		100,0	2,1	3,8
37	KHÁNH HÒA	301.100	800	301.900	605.700	84.101	22.004	106.105	393.018	27,9	2750,5	35,1	64,9
38	NINH THUẬN	206.200	37.000	243.200	400.100	0	37.000	9.212	73.907	0,0	100,0	3,8	18,5
39	BÌNH THUẬN	0	29.000	21.400	109.100	0	29.000	19.334	52.038		100,0	90,3	47,7
IV	**TÂY NGUYÊN**	**90.600**	**142.800**	**231.000**	**388.600**	**272**	**212.777**	**88.922**	**858.998**	**0,3**	**149,0**	**38,5**	**221,0**
40	ĐẮK LẮK	0	43.300	40.900	67.600	0	43.250	23.710	46.647		99,9	58,0	69,0
41	ĐẮK NÔNG	25.400	23.500	48.900	67.600	0	23.527	19.411	50.584	0,0	100,1	39,7	74,8
42	GIA LAI	11.500	31.000	42.500	91.800	0	31.000	21.248	71.640	0,0	100,0	50,0	78,0
43	KON TUM	16.100	18.000	34.100	68.400	272	18.000	18.272	49.027	1,7	100,0	53,6	71,7
44	LÂM ĐỒNG	37.600	27.000	64.600	93.200	0	97.000	6.281	641.100	0,0	359,3	9,7	687,9
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**11.249.500**	**3.885.500**	**15.102.700**	**35.340.800**	**7.397.957**	**3.908.955**	**11.147.110**	**26.811.712**	**65,8**	**100,6**	**73,8**	**75,9**
45	HỒ CHÍ MINH	10.487.200	3.703.700	14.190.900	32.197.200	7.117.691	3.729.662	10.847.353	24.542.739	67,9	100,7	76,4	76,2
46	ĐỒNG NAI	0	109.000	109.000	424.300	0	108.534	0	76.374		99,6	0,0	18,0
47	BÌNH DƯƠNG	616.000	0	616.000	2.000.400	263.341	0	263.341	1.647.775	42,8		42,8	82,4
48	BÌNH PHƯỚC	0	31.000	23.700	47.400	0	31.000	4.732	4.732		100,0	20,0	10,0
49	TÂY NINH	146.300	16.800	163.100	171.500	16.925	14.759	31.684	40.092	11,6	87,9	19,4	23,4
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	0	25.000		500.000	0	25.000	0	500.000		100,0		100,0
VI	**Đ.BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**1.406.900**	**669.700**	**1.941.800**	**3.543.200**	**284.076**	**762.320**	**572.310**	**1.902.298**	**20,2**	**113,8**	**29,5**	**53,7**
51	LONG AN	53.500	186.400	239.900	261.800	0	186.392	54.278	68.092	0,0	100,0	22,6	26,0
52	TIỀN GIANG	2.100	3.200	5.300	30.900	0	3.181	1.726	9.677	0,0	99,4	32,6	31,3
53	BẾN TRE	100.000	15.000	115.000	167.700	12.667	0	12.667	28.578	12,7	0,0	11,0	17,0
54	TRÀ VINH	0	50.000	4.800	71.000	0	50.000	898	67.122		100,0	18,7	94,5
55	VĨNH LONG	58.100	47.400	105.500	118.900	0	68.986	7.298	20.686	0,0	145,5	6,9	17,4
56	CẦN THƠ	733.700	27.300	761.000	1.639.700	231.428	47.938	279.366	750.797	31,5	175,6	36,7	45,8
57	HẬU GIANG	0	53.400	38.800	138.200	0	53.395	36.900	86.568		100,0	95,1	62,6
58	SÓC TRĂNG	112.600	11.600	124.200	157.300	15.282	11.632	26.914	49.032	13,6	100,3	21,7	31,2
59	AN GIANG	122.400	90.100	212.500	344.900	0	138.880	52.257	190.807	0,0	154,1	24,6	55,3
60	ĐỒNG THÁP	0	95.300	30.900	231.500	0	100.485	20.568	438.283		105,4	66,6	189,3
61	KIÊN GIANG	121.800	34.400	156.200	209.400	0	72.021	25.329	76.880	0,0	209,4	16,2	36,7
62	BẠC LIÊU	102.700	0	102.700	129.700	9.271	0	9.271	34.220	9,0		9,0	26,4
63	CÀ MAU (1)		55.600	45.000	42.200	15.428	29.410	44.838	81.556		52,9	99,6	193,3

Ghi chú:

(1) Bổ sung dự toán vay theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2021 cho 3 địa phương: Cà Mau 24.000 triệu đồng; Nam Định 8.727 triệu đồng; Phú Thọ 17.819 triệu đồng.

(2) Không bao gồm chênh lệch 1.909.029 triệu đồng giữa số điều chỉnh giảm dư nợ năm 2020 là 1.930.578 triệu đồng đối với khoản đã nhận nợ các năm trước, nhưng không có phát sinh chi trả nợ năm 2020 do bàn giao nghĩa vụ nợ cho doanh nghiệp, với số tăng phát sinh chi trả nợ năm 2020 cho những khoản đã trả nợ các năm trước từ ứng trước của ngân sách địa phương là 21.549 triệu đồng.

(3) Không bao gồm 860.707 triệu đồng số điều chỉnh tăng dư nợ trong năm 2020 do chênh lệch tỉ giá và nhận bàn giao nợ từ doanh nghiệp nhưng không có phát sinh vay năm 2020.

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW (A+B+C+D)	**1.096.234.806**	**1.186.757.367**	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSĐP**	**219.481.414**	**219.376.930**	**100,0**
B	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC (1)**	**719.734.236**	**647.851.112**	**90,0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**144.386.138**	**128.416.819**	**88,9**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.200.000**	**1.564.574**	**130,4**
III	**Chi trả nợ lãi**	**115.400.000**	**104.622.420**	**90,7**
IV	**Chi viện trợ**	**1.600.000**	**1.488.481**	**93,0**
V	**Chi thường xuyên**	**437.721.910**	**411.758.818 (2)**	**94,1**
1	Chi quốc phòng	144.633.840	138.926.124	96,1
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	81.130.000	82.360.287	101,5
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.246.213	15.759.687	81,9
4	Chi khoa học và công nghệ	9.565.945	9.194.572	96,1
5	Chi y tế, dân số và gia đình	13.762.712	12.847.432	93,3
6	Chi văn hóa thông tin	2.836.200	1.742.902	61,5
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.170.000	1.938.171	89,3
8	Chi thể dục thể thao	956.000	719.067	75,2
9	Chi bảo vệ môi trường	1.435.311	680.495	47,4
10	Chi các hoạt động kinh tế	27.695.001	24.908.892	89,9
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	51.328.147	43.418.575	84,6
12	Chi đảm bảo xã hội	82.552.319	79.262.614	96,0
13	Chi thường xuyên khác	410.222	0	
VI	**Chi cải cách tiền lương**	**14.600.000**	**0**	
VII	**Dự phòng NSTW (3)**	**4.826.188**		
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**		**0**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**157.680.720**	
D	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP**	**157.019.156**	**161.848.605**	**103,1**

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSĐP.

(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương.

(3) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSĐP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

Phụ lục VI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)		
		NSNN	NSTW(3)	NSĐP(4)	NSNN	NSTW	NSĐP	NSNN	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	**1.773.766.170**	**719.734.236**	**1.054.031.934**	**2.352.929.840**	**805.531.832**	**1.547.398.008**			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**499.270.637**	**144.386.138**	**354.884.499**	**576.432.075**	**128.416.819**	**448.015.256**	**115,5**	**88,9**	**126,2**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.200.000**	**1.200.000**	**0**	**1.564.574**	**1.564.574**	**0**	**130,4**	**130,4**	
III	**Chi trả nợ lãi**	**118.191.900**	**115.400.000**	**2.791.900**	**106.465.864**	**104.622.420**	**1.843.444**	**90,1**	**90,7**	**66,0**
IV	**Chi viện trợ**	**1.600.000**	**1.600.000**	**0**	**1.488.481**	**1.488.481**	**0**	**93,0**	**93,0**	
V	**Chi thường xuyên *(1)***	**1.116.003.633**	**452.321.910**	**663.681.723**	**1.013.449.314**	**411.758.818**	**601.690.496**	**90,8**	**91,0**	**90,7**
	Trong đó:									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*258.750.000*	*19.246.213*	*239.503.787*	*241.927.282*	*15.759.687*	*226.167.595*	*93,5*	*81,9*	*94,4*
	Chi khoa học và công nghệ	*12.800.000*	*9.565.945*	*3.234.055*	*11.886.317*	*9.194.572*	*2.691.744*	*92,9*	*96,1*	*83,2*
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**100.000**	**0**	**100.000**	**10.123.398**		**10.123.398**	*10.123*		*10.123*
VII	**Dự phòng ngân sách (2)**	**37.400.000**	**4.826.188**	**32.573.812**						
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**									
IX	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				**643.406.134**	**157.680.720**	**485.725.414**			

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.

(2) Số quyết toán nằm trong lĩnh vực.

(3) Không bao gồm bổ sung cho NSĐP.

(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

Phụ lục VII

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO NGUỒN VỐN

(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	BAO GỒM				KINH PHÍ QUYẾT TOÁN TRONG NĂM	NGUỒN CÒN LẠI	TRONG ĐÓ	
			DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	KINH PHÍ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (*)	BỔ SUNG TRONG NĂM (nếu có)	GIẢM TRỪ TRONG NĂM (nếu có)			CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	DỰ TOÁN HỦY BỎ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	**463.917.124**	**428.280.636**	**30.480.035**	**7.167.560**	**2.011.107**	**411.758.818**	**52.158.306**	**38.994.666**	**11.199.839**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**462.560.741**	**427.482.837**	**30.006.975**	**7.082.036**	**2.011.107**	**410.845.789**	**51.714.952**	**38.628.095**	**11.133.866**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	199.803	167.150	32.653			70.278	129.525	982	128.542
2	Văn phòng Quốc hội	1.682.074	1.323.990	358.084	0	0	949.066	733.008	65.218	652.939
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.840.678	2.594.980	243.804	1.894		1.982.772	857.906	217.305	415.995
4	Văn phòng Chính phủ	1.156.366	1.040.130	113.837	2.399		709.088	447.278	116.984	328.996
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	681.085	644.830	33.255	3.000		660.540	20.545	7.167	13.044
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.527.141	3.486.210	27.964	12.967		3.425.326	101.814	40.335	61.477
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.264.087	3.180.130	67.965	15.992	0	3.185.509	78.579	66.219	12.360
8	Bộ Công an	89.501.578	83.663.170	5.323.783	514.625	0	85.537.297	3.964.281	3.888.076	39.840
9	Bộ Quốc phòng	166.172.083	152.127.054	11.795.178	2.249.851	0	146.554.890	19.617.192	18.718.882	301.086
10	Bộ Ngoại giao	2.622.398	2.530.990	78.105	13.303	0	2.261.114	361.284	110.775	202.295
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.654.663	5.836.864	493.337	324.462	0	5.470.267	1.184.396	487.891	641.275
12	Uỷ ban sông Mê Kông	45.134	45.130	4			42.059	3.075	126	2.949
13	Bộ Giao thông vận tải	18.289.155	18.209.302	62.101	17.752	0	16.973.214	1.315.942	17.244	1.172.602
14	Bộ Công thương	4.612.660	4.070.083	369.457	173.120	0	4.061.183	551.477	280.298	249.415
15	Bộ Xây dựng	1.255.070	1.086.876	124.865	43.329	0	1.046.912	208.158	107.840	59.697
16	Bộ Y tế	12.100.103	8.793.205	1.462.768	1.844.130	0	8.032.960	4.067.144	3.049.348	1.017.537
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.786.632	6.280.490	465.014	41.128	0	5.892.206	894.426	421.754	469.208
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	5.637.723	2.852.740	2.291.630	493.353	0	2.866.132	2.771.591	2.573.236	175.037
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.088.284	2.641.605	353.481	93.198	0	2.519.369	568.915	257.408	302.409
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	36.498.424	35.931.250	563.926	3.248	0	34.152.257	2.346.167	475.998	1.851.840
21	Bộ Tài chính	28.695.681	26.573.620	3.896.044	237.124	2.011.107	20.948.383	7.747.298	5.802.388	1.942.568
22	Bộ Tư pháp	2.321.029	2.153.649	59.973	107.407	0	2.092.974	228.055	32.131	127.398
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	176.843	174.670	2.173	0	0	152.356	24.487	3.304	9.593
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.491.967	2.196.012	240.651	55.304	0	2.251.879	240.088	140.608	95.900
25	Bộ Nội vụ	619.626	600.550	7.948	11.128	0	516.508	103.119	17.761	85.172
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.554.418	2.405.018	78.775	70.625	0	2.177.508	376.910	121.258	248.670
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.161.518	898.590	119.725	143.203	0	862.475	299.043	159.552	118.800
28	Uỷ ban Dân tộc	498.536	426.410	67.565	4.561	0	438.350	60.186	7.166	52.871
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	54.265	43.680	6.039	4.546	0	40.306	13.959	999	12.901
30	Thanh tra Chính phủ	251.167	220.790	29.777	600	0	213.162	38.005	30.920	6.996
31	Kiểm toán Nhà nước	1.274.089	959.240	122.813	192.036	0	972.838	301.251	277.625	23.626
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	111.966	110.310	1.656			102.694	9.272	1.609	7.663
33	Thông tấn xã Việt nam	637.522	601.510	32.978	3.034		585.372	52.150	36.789	15.360

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	BAO GỒM				KINH PHÍ QUYẾT TOÁN TRONG NĂM	NGUỒN CÒN LẠI	TRONG ĐÓ	
			DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	KINH PHÍ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (*)	BỔ SUNG TRONG NĂM (nếu có)	GIẢM TRỪ TRONG NĂM (nếu có)			CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	DỰ TOÁN HỦY BỎ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
34	Đài Truyền hình Việt Nam	148.707	146.050	0	2.657		140.234	8.473	251	8.222
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.211.118	947.770	261.119	2.229	0	1.021.130	189.988	167.150	22.837
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.731.619	1.387.260	254.130	90.229	0	1.381.730	349.889	318.396	31.493
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	610.011	491.400	115.611	3.000	0	478.653	131.358	100.328	31.029
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.163.836	973.210	190.626	0	0	858.778	305.058	268.268	36.790
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	989.233	761.980	181.834	45.419	0	791.569	197.664	174.724	22.940
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	102.605	98.049	744	3.812	0	89.980	12.625	2.280	10.345
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	144.056	139.950	87	4.019	0	129.426	14.630	370	14.260
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	185.095	133.450	50.423	1.222	0	123.911	61.184	51.528	9.655
43	Hội Nông dân Việt Nam	185.198	165.660	17.409	2.129	0	176.252	8.947	4.290	4.656
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	41.375	36.180	5.195	0	0	32.711	8.664	2.992	5.673
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	244.969	242.500	2.469	0	0	216.880	28.089	2.323	25.636
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	48.339.150	48.089.150	0	250.000		47.657.290	681.860	0	64.267
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**85.376**	**84.920**	**211**	**245**	**0**	**81.134**	**4.243**	**974**	**3.269**
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo**	**1.271.007**	**712.879**	**472.849**	**85.279**	**0**	**831.895**	**439.112**	**365.598**	**62.705**